

Số: 18 /2022/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật
nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 07/TTr-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Thường trực
HĐND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của
Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm
2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà
nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu

Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Các Bộ: Công an, Nội vụ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- BTVTU, TT HĐND, UBND tỉnh,
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH Quảng Nam;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

Phan Việt Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN); việc quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa BMNN của Hội đồng nhân dân (HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến BMNN của HĐND tỉnh; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng BMNN của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật bí mật nhà nước

1. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN của HĐND tỉnh phải căn cứ vào Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và danh mục BMNN do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (hoặc cấp phó khi được ủy quyền) có trách

nhệm xác định BMNN, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Việc ủy quyền nêu trên phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp sử dụng BMNN của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa BMNN thuộc danh mục BMNN có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục BMNN, nhưng chưa được xác định là BMNN phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 6. Thẩm quyền và quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; soạn thảo văn bản có nội dung chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN trong hoạt động của HĐND tỉnh:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, Mật;

c) Người đứng đầu các Phòng trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN:

a) Việc sao văn bản được thực hiện bằng các hình thức: Sao y bản chính, sao lục và trích sao;

b) Sau khi người có thẩm quyền được quy định tại các khoản 1, 2 Điều này cho phép (bằng văn bản hoặc bút phê), người được giao nhiệm vụ sao tài liệu tiến hành nhân bản văn bản cần sao đúng số lượng cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng; đồng thời, thực hiện các thủ tục theo đúng quy định;

c) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp BMNN” để quản lý, theo dõi;

d) Người được giao nhiệm vụ sao, chụp phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến BMNN.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông. Việc

sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

5. Khi soạn thảo văn bản có nội dung BMNN, căn cứ nội dung văn bản, cá nhân soạn thảo đề xuất với thủ trưởng về mức độ mật; người duyệt, ký văn bản chịu trách nhiệm việc xác định mức độ mật; khi tổ chức lấy ý kiến về văn bản có nội dung BMNN thì đơn vị soạn thảo phải xác định cụ thể phạm vi, đối tượng và xác định mức độ mật vào dự thảo trước khi gửi lấy ý kiến.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu trữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu, vật chứa BMNN phải được trang bị phương tiện phòng, chống cháy nổ; chống đột nhập, lấy cắp.

3. Người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay, thiết bị ghi âm, ghi hình,...) có lưu trữ, soạn thảo văn bản mang BMNN để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật thiết bị, thông tin lưu trữ, phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Trường hợp để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, lọt, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi BMNN lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo lãnh đạo cấp có thẩm quyền và triển khai ngay biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả do lộ, lọt, mất BMNN và phục vụ công tác điều tra, truy xét, truy tìm, xử lý, khắc phục hậu quả.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung BMNN; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng BMNN thuộc cơ quan. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng BMNN hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ BMNN nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan thực hiện; trường hợp thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin BMNN mang ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan; sửa chữa xong phải kiểm tra an toàn trước khi tiếp tục sử dụng. Việc giám sát và kiểm tra do bộ phận được phân công tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh thực hiện.

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ BMNN bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN.

3. Không sử dụng thiết bị thu, phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN của HĐND tỉnh.

2. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN của HĐND tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ BMNN.

3. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện BMNN bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa BMNN phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật: Chủ tịch HĐND tỉnh.

2. Người có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật bao gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

3. Người có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao BMNN độ Mật bao gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1, 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu các Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

4. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức,

người đại diện cơ quan, tổ chức; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ BMNN.

5. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số Giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ BMNN.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao BMNN, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. BMNN chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị HĐND tỉnh cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi cơ quan chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ BMNN và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN có trách nhiệm chuyên đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao BMNN, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp (sau đây gọi chung là cuộc họp) có nội dung BMNN của HĐND tỉnh, các cơ quan thuộc

HĐND tỉnh; thẩm quyền về việc sử dụng tài liệu, vật chứa BMNN; thành phần tham dự; địa điểm tổ chức; phương tiện, thiết bị sử dụng trong cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Việc xác định thời hạn bảo vệ BMNN, gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Các trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Yêu cầu đối với việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, độ Mật;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa BMNN được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp không cần phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa BMNN được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa BMNN đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Các cơ quan có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa BMNN trên máy tính phải đảm bảo đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký BMNN đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 17. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thường trực HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định pháp luật về bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm Thường trực HĐND tỉnh

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong hoạt động của HĐND tỉnh.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế Bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm các Ban của HĐND tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế, công tác bảo vệ BMNN thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

Điều 20. Trách nhiệm Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh

Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định pháp luật khác có liên quan, Quy chế này và hướng dẫn của Thường trực HĐND tỉnh; đồng thời, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi địa bàn phụ trách.

Điều 21. Trách nhiệm Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

1. Tham mưu xây dựng báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này.

2. Ban hành nội quy bảo vệ BMNN trong cơ quan để tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN.

3. Quyết định phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ BMNN. Người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ BMNN kiêm nhiệm được hưởng chế độ, chính sách theo quy định pháp luật. Việc phân công phải được thể hiện bằng văn bản.

4. Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ BMNN cho cán bộ, công chức, người làm công tác liên quan đến BMNN của cơ quan.

5. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, lọt, mất BMNN thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

6. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, chết hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

Điều 22. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ BMNN được khen thưởng theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về công tác bảo vệ BMNN thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 24. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ BMNN, tùy theo tính chất của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ BMNN, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 25. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ BMNN, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ BMNN gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Định kỳ hằng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tình hình thực tế tại địa phương, Thường trực HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.